TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-PT
Ngày: 10-01-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 327/2017/QĐPT-DS, ngày 14 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lý Tấn P, sinh năm 1962, cư trú tại: ấp S2, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Minh X - Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh G, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm 1973, cư trú tại: ấp B, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1950, cư trú tại: ấp B, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 04/8/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Nghệ A - Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn Đ – chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn V – chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C .

2. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1950, cư trú tại: ấp B, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1965;

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962;

5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964;

6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972;

7. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1979;

8. Ông Nguyễn Minh P1, sinh năm 1983;

9. Ông Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1986;

Cùng cư trú tại: ấp S2, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

10. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1966;

11. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967;

Cùng cư trú tại: ấp S1, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

12. Bà Nguyễn Thị Lệ C1, sinh năm 1976; cư trú tại: ấp H1, xã V1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông H, bà M, ông Đ1 và bà D1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: bà Nguyễn Thị Kiều L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2010 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lý Tấn P trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích 62 m^2, thuộc một phần thửa đất 2369, tờ bản đồ số 01, toạ lạc tại: ấp S2, xã D, huyện C có nguồn gốc của bà Lâm Thị Lệ K, sau đó bà K đổi cho bà O và bà O cho ông Nguyễn Anh E, ông E mới bán cho ông một công đất vào năm 1992. Đến ngày 20/6/1995, ông P được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với diện tích là 979m^2, thuộc thửa 2368, 2369, tờ bản đồ số 01. Năm 2004, ông P chuyển nhượng cho bà Lý Thị Thanh L3 diện tích 133m^2, diện tích còn lại là 846m^2.

Năm 2002, bà Võ Thị S bán phần đất tranh chấp nêu trên cho ông T, vợ chồng ông P và bà A1 không biết. Đến năm 2007, bà L xây dựng nhà ở thì vợ chồng ông P mới biết và hai bên xảy ra tranh chấp. Ngoài ra, theo ông P biết thì phần đất đang tranh chấp trước đây là của bà Lâm Thị Lệ K là chị em bạn dâu với bà Võ Thị S đi nhờ vào đất của bà S ngay vị trí tranh chấp bây giờ, nhưng sau khi ông E bán đất lại cho ông thì ông không nghe nói gì về lối đi này và việc ông T cho rằng khi gia đình ông T xây nhà ở, vợ chồng ông P có đứng ra chỉ ranh để phía ông T xây nhà là không có. Nay, ông P yêu cầu bà L và ông T trả lại cho ông phần đất có diện tích là 62m^2, thuộc một phần thửa đất 2369, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: ấp S2, xã D, huyện C do ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đồng ý bồi thường cho ông T, bà L giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 20/6/2011 ông P thống nhất và không yêu cầu gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Lâm Thị Lệ K. Trước đây, bà K cho vợ chồng ông Nguyễn Văn U và bà Võ Thị S để làm lối đi cho trâu đi vào phần đất của ông U, bà S. Năm 2002, bà S bán lại cho ông T phần đất chiều ngang 2,5m, chiều dài 20m có làm giấy tay mua bán. Cũng trong năm 2002, ông T xây dựng nhà cho con ông là bà L ở. Lúc này, vợ chồng ông P không có tranh chấp mà còn đứng ra chỉ ranh đất phía giáp với vợ chồng ông để ông T xây nhà. Đến năm 2007, khi ông T sửa chữa lại nhà thì ông P mới biết phần đất này nằm trong sổ đỏ của ông P nên vợ chồng ông P tranh chấp. Nay ông P yêu cầu bà L và ông T trả lại đất cho ông P thì ông T, bà L không đồng ý .

Ngày 03/8/2011, ông T có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của ông P và công nhận phần đất 62m^2, thuộc một phần thửa 2369, tờ bản đồ số 01

thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T và buộc ông Lý Tấn P lập thủ tục tách quyền sử dụng đất cho ông.

Ông T đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 20/6/2011.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông P bà không ý kiến gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của Uỷ ban nhân dân huyện C là ông Nguyễn Văn V nêu ý kiến như sau:

Qui trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lý Tấn P và bà Võ Thị S là đúng qui định của pháp luật. Tuy nhiên, đối với Công văn số 141 ngày 25/4/2012 cho rằng phần đất ông P có dư thì xin đính chính lại như sau: Việc trả lời theo công văn trên là không chính xác, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế ngày 20/6/2011 để xác định diện tích đất của ông P.

Mặc dù, các con của bà S đều vắng mặt, nhưng tại bản tự khai ngày 11/5/2015 thì bà D1 và ông Đ1 đều khẳng định rằng vào năm 2002 bà S có bán cho ông T phần đất như ông T trình bày và việc ông P đòi đất là không đúng nên đề nghị Tòa công nhận phần đất tranh chấp cho ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lý Tấn P.

Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều L, ông Nguyễn Tấn T phải trả cho ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 phần đất có diện tích là 62m^2, thuộc một phần thửa đất 2369, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: ấp S2, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 2369, dài 20,86m;

- Phía Tây giáp đất ông Phạm Đắc Q dài 20,73m;

- Phía Nam giáp Quốc lộ 57 dài 03m;

- Phía Bắc giáp đất bà Võ Thị S dài 03m (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ghi nhận việc ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 tự nguyện liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kiều L, ông Nguyễn Tấn T giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Ông P và bà A1 được sở hữu căn nhà nằm trên phần đất có diện tích 62m^2, thuộc một phần thửa đất 2369, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: ấp S2, xã D, huyện C.

Thời gian lưu cư của bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Nguyễn Tấn T là 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2017 bà Nguyễn Thị Kiều L ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập ông T để công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Uỷ ban nhân dân huyện C khẳng định quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật. Vì, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 không ai khiếu nại hay tranh chấp. Đến năm 2002, ông T, bà L đến cất nhà trên đất và ông P khởi kiện là có căn cứ. Bà L1 và các con của bà S cho rằng phần lối đi mà bà Lệ K cho bà S có chiều ngang khoảng 3m, bà S bán cho ông T 2m còn lại 1m để làm lối đi vào phần đất bà S phía trong. Tuy nhiên, qua xem xét thẩm định thì lời trình bày của các con bà S là không phù hợp bởi lẽ ngôi nhà được xây dựng 2,95m chiều ngang, như vậy lối đi nào để vào đất bà S. Khi giải quyết vụ án các con của bà S không yêu cầu lối đi vì bà S có lối đi khác vào đất của bà S phía trong, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông P có diện tích 979m^2, diện tích thực tế ông P đang sử dụng là 650m^2, chuyển nhượng cho bà L3 133m^2 nếu cộng phần đất tranh chấp 62m^2 và phần đất giải tỏa 52,2m^2 thì phần đất của ông P chỉ có diện tích 897,2m^2; như vậy, phần đất của ông P vẫn còn thiếu 81,8m^2, từ đó cho thấy, việc đo đạc để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P là không chính xác nên không thể căn cứ vào phần diện tích sử dụng bị thiếu để cho rằng đất ông T đang sử dụng là đất của ông P. Bà Lâm Thị Lệ K xác nhận ngày 24/5/2008 là có cho phần đất có chiều ngang 3m cho bà S, ông U để làm đường đi vào vườn là sự thật. Những người thợ xây nhà cho ông T cùng xác nhận ông P có chỉ ranh để ông T cất nhà nhưng khi biết phần đất ông T đang sử dụng nằm trong sổ đỏ của ông P thì ông P mới tranh chấp, các con của bà S đều thống

nhất thừa nhận bà S có bán phần đất tranh chấp cho ông T, từ đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 62m^2, thuộc một phần thửa 2369, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại: xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lý Tấn P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Lâm Thị Lệ K. Tại xác nhận ngày 15/4/2007 (BL 112, 336) của bà Lâm Thị Lệ K có nội dung bà K làm chủ một phần đất do cha mẹ để lại và có cho ông U, bà S một lối đi vào đất của ông U, bà S, lối đi là một bờ ranh giáp với phần đất của ông Phạm Đắc Q hiện nay. Năm 1986, do điều kiện đi lại khó khăn bà K giao lại hết phần đất ruộng này cho bà Lâm Thị O canh tác, kể cả lối đi. Như vậy, theo xác nhận của bà K không thể hiện việc bà K cho ông U, bà S lối đi tạm thời hay vĩnh viễn, phần lối đi này qua nhiều chủ sử dụng là bà O, ông E rồi sau đó ông E chuyển nhượng cho ông P năm 1992. Năm 1994, ông P đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không ai tranh chấp và về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P được Uỷ ban nhân dân huyện C xác nhận là đúng quy định pháp luật.

[2] Phía bị đơn cho rằng đã nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp năm 2002 từ bà S. Bà S thừa nhận phần đất tranh chấp là của bà K cho vợ chồng bà làm lối đi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà K cho luôn phần đất này nên việc bà S chuyển nhượng phần đất có diện tích 62m^2 cho ông T là không phù hợp. Ngoài ra, "giấy tay sang nhượng" ngày 01/5/2002 do ông T cung cấp được phía ông T và các con của bà S khẳng định là chữ ký của anh Nguyễn Minh Đ1 (con của bà S) ký thay vì bà S không biết chữ. Thấy rằng, khi đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà S và ông U cũng không kê khai phần đất tranh chấp vào phần đất của ông bà quản lý, sử dụng nên việc ông T cho rằng nhận chuyển nhượng đất của bà S năm 2002 và yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều L, giữ nguyên bản án bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng:

Ông Lý Tấn P tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá là 700.000 đồng và đã nộp xong.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009; do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà L, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 310.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 003074 ngày 04/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 190.000 đồng cho ông Nguyễn Tấn T.

Ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 775.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 006972 ngày 27/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 phải liên đới nộp đủ số tiền là 1.725.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Kiều L phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0023766 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều L;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 705, Điều 706, Điều 707, Điều 708 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 106, Điều 127 Luật đất đai 2003, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Tấn P.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều L, ông Nguyễn Tấn T phải giao trả cho ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 phần đất có diện tích là 62m^2, thuộc một phần thửa đất 2369, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: ấp S2, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 2369, dài 20,86m;

- Phía Tây giáp đất ông Phạm Đắc Q dài 20,73m;

- Phía Nam giáp Quốc lộ 57 dài 03m;

- Phía Bắc giáp đất bà Võ Thị S dài 03m (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ghi nhận việc ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 tự nguyện liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kiều L, ông Nguyễn Tấn T giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Ông P và bà A1 được sở hữu căn nhà nằm trên phần đất có diện tích 62m^2, thuộc một phần thửa đất 2369, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: ấp S2, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Thời gian lưu cư của bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Nguyễn Tấn T là 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí tố tụng: ông Lý Tấn P tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá là 700.000 đồng và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Kiều L, ông Nguyễn Tấn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 310.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 003074 ngày 04/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 190.000 đồng cho ông Nguyễn Tấn T .

Ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 775.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 006972 ngày 27/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Lý Tấn P và bà Nguyễn Thị A1 phải liên đới nộp đủ số tiền là 1.725.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Kiều L phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0023766 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thẩm phán	Thẩm phán	Chủ tọa phiên tòa
Huỳnh Ngọc Dũng	Nguyễn Kim Tư	Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng